

TRƯỜNG ĐẠI HỌC PHẠM VĂN ĐỒNG
KHOA SƯ PHẠM XÃ HỘI

BÀI GIẢNG HỌC PHẦN
VĂN HỌC VIỆT NAM HIỆN ĐẠI 3
(TỪ SAU 1975)

Dùng cho Sinh viên bậc Đại học, ngành Sư phạm Ngữ văn



Người biên soạn: ThS. TRẦN THỊ THU

Quảng Ngãi, 2021

GIỚI THIỆU BÀI GIẢNG HỌC PHẦN VĂN HỌC VIỆT NAM HIỆN ĐẠI 3

1. Thông tin chung về học phần

- Tên học phần: **Văn học Việt Nam hiện đại 3 (từ sau 1975)**
- Mã học phần: 40; Số tín chỉ: 03
- Học phần bắt buộc đối với sinh viên chuyên ngành Sư phạm Ngữ văn, bậc Đại học.
- Các học phần tiên quyết: Văn học Việt Nam hiện đại 1, 2.

2. Mục tiêu của học phần

- **Về kiến thức:** Sinh viên nắm được kiến thức cơ bản và có hệ thống về lịch sử Văn học Việt Nam giai đoạn từ sau 1975: diện mạo, quá trình vận động, phát triển, những đặc điểm cơ bản, thành tựu về các thể loại, một số tác giả và tác phẩm tiêu biểu.

- **Về kỹ năng:** Hình thành cho sinh viên các kỹ năng so sánh, đối chiếu, tóm tắt, phân tích, bình giảng tác phẩm Văn học.

- **Về thái độ:** Sinh viên có thái độ đúng đắn khi đánh giá về một vấn đề văn học, đồng thời có tình cảm yêu mến, trân trọng và tự hào đối với các giá trị tích cực của Văn học Việt Nam sau 1975 nói riêng và Văn học Việt Nam nói chung.

- Về phát triển năng lực:

+ Bồi dưỡng năng lực thưởng thức văn học, cảm thụ thẩm mỹ đối với tác phẩm văn học Việt Nam, năng lực sáng tạo, năng lực giải quyết vấn đề trong dạy học Văn.

+ Bồi dưỡng năng lực dạy học tác giả, tác phẩm văn học Việt Nam trong chương trình Ngữ văn THPT theo hướng tích cực và tích hợp.

+ Bồi dưỡng năng lực sử dụng ngôn ngữ trong giao tiếp, năng lực hợp tác, năng lực tự học.

3. Cấu trúc học phần:

Học phần gồm 5 chương, được phân phối như sau:

TT	Tên chương	Số tiết	LT – TH	Ghi chú
1	Chương 1: Khái quát về VH Việt Nam từ sau 1975	8		
2	Chương 2: Văn xuôi từ sau 1975	10		
3	Chương 3: Nguyễn Minh Châu	10		
4	Chương 4: Thơ Việt Nam từ sau 1975	7		
5	Chương 5: Xuân Quỳnh	10		
	Tổng cộng	45		

4. Phương pháp học tập: Nghe giảng, thảo luận, làm bài tập, kiểm tra.

MỤC LỤC

Chương 1: KHÁI QUÁT VỀ VĂN HỌC VIỆT NAM TỪ SAU 1975	1
1.1. Hoàn cảnh lịch sử - xã hội, tư tưởng – văn hoá và đòi hỏi đổi mới văn học.....	1
1.1.1. Hoàn cảnh lịch sử - xã hội, văn hoá – tư tưởng.....	1
1.1.2. Đòi hỏi đổi mới văn học.....	2
1.2. Tiến trình vận động của văn học từ sau 1975	4
1.2.1. Từ sau tháng 4 năm 1975 đến 1985	4
1.2.2. Từ 1986 đến đầu những năm 90	5
1.2.3. Từ giữa những năm 90	7
1.3. Đặc điểm cơ bản của Văn học Việt Nam từ sau 1975	8
1.3.1. Văn học vận động theo hướng dân chủ hoá	8
1.3.2. Tinh thần nhân bản và sự thức tỉnh ý thức cá nhân là nền tảng tư tưởng và cảm hứng chủ đạo, bao trùm trong nền văn học giai đoạn này	9
1.3.3. Văn học phát triển phong phú, đa dạng, hướng tới tính hiện đại	10
Chương 2: VĂN XUÔI TỪ SAU 1975	12
2.1. Diện mạo chung	12
2.1.1. Các chặng đường vận động của văn xuôi từ sau 1975	12
2.1.2. Các khuynh hướng	15
2.2. Những đổi mới về tư tưởng và nghệ thuật	16
2.2.1. Đổi mới quan niệm về hiện thực	16
2.2.2. Đổi mới quan niệm nghệ thuật về con người	17
2.2.3. Đổi mới về nghệ thuật trần thuật	18
2.3. Thành tựu về các thể loại văn xuôi	19
2.3.1. Tiểu thuyết.....	19
2.3.2. Truyện ngắn	20
2.3.3. Kí, phóng sự.....	20
Chương 3: NGUYỄN MINH CHÂU (1930 - 1989)	22
3.1. Tiểu sử, con người, quan niệm sáng tác.....	22
3.1.1. Tiểu sử.....	22
3.1.2. Con người	22
3.1.3. Quan niệm sáng tác	23

3.2. Con đường sáng tác của Nguyễn Minh Châu.....	24
3.2.1. Sáng tác của Nguyễn Minh Châu trước 1975	24
3.2.2. Sáng tác của Nguyễn Minh Châu từ sau 1975	24
3.3. Nguyễn Minh Châu và công cuộc đổi mới văn học	26
3.3.1. Đổi mới hướng tiếp cận đời sống	26
3.3.2. Đổi mới quan niệm về con người	27
3.3.3. Đổi mới nghệ thuật văn xuôi, chủ yếu là truyện ngắn	33
3.4. Vị trí của Nguyễn Minh Châu trong công cuộc đổi mới văn học	33
Chương 4: THƠ TỪ SAU 1975	35
4.1. Tiến trình thơ và đội ngũ sáng tác từ sau 1975	35
4.1.1. Sơ lược về tiến trình vận động của thơ từ sau 1975	35
4.1.2. Đội ngũ sáng tác	37
4.2. Những khuynh hướng chính trong thơ từ sau 1975.....	38
4.2.1. Tiếp tục mạch cảm hứng sử thi, nhưng thiên về bi tráng và gắn với những trải nghiệm, kinh nghiệm cá nhân	38
4.2.2. Hướng vào đời sống thế sự và trở về với cái tôi cá nhân.....	39
4.2.3. Đi sâu vào vùng mờ của tâm linh, vô thức và đưa thơ theo hướng tượng trưng, siêu thực	41
4.3. Những tìm tòi đổi mới nghệ thuật thơ sau 1975.....	42
4.3.1. Sự đổi mới về ngôn ngữ	42
4.3.2. Sự biến đổi về thể loại.....	44
4.3.3. Sự biến đổi về hình ảnh thơ.....	47
Chương 5: XUÂN QUỲNH (1942 - 1988)	50
5.1. Tiểu sử, con người	50
5.2. Con đường sáng tác.....	51
5.3. Thơ Xuân Quỳnh	51
5.3.1. Khát vọng hạnh phúc đời thường	52
5.3.2. Cái “tôi” trữ tình đa dạng và thống nhất	54
TÀI LIỆU THAM KHẢO	61

Chương 1

KHÁI QUÁT VỀ VĂN HỌC VIỆT NAM TỪ SAU 1975

1.1. Hoàn cảnh lịch sử - xã hội, tư tưởng – văn hoá và đòi hỏi đổi mới văn học

1.1.1. Hoàn cảnh lịch sử - xã hội, văn hoá – tư tưởng

Đại thắng mùa xuân năm 1975 đã kết thúc thắng lợi cuộc kháng chiến chống Mỹ, cả nước phấn khởi bắt tay vào xây dựng đất nước, khắc phục hậu quả nặng nề của hai cuộc chiến tranh. Xã hội Việt Nam đã thực sự chuyển sang một giai đoạn mới: hòa bình, thống nhất. Thế nhưng, cả dân tộc lại phải đương đầu với những khó khăn mới trong nước: tình trạng trì trệ của cơ chế quản lý quan liêu bao cấp, đời sống nhân dân khó khăn, đất nước nghèo nàn, lạc hậu... Còn ngoài nước là sự tan rã của hệ thống các nước xã hội chủ nghĩa và sự sụp đổ của Liên bang Xô Viết – vốn là nước đỡ đầu cho Việt Nam thời kỳ này.

Trước tình hình ấy, Đảng phải thực hiện chủ trương đổi mới nhằm đưa đất nước thoát khỏi đói nghèo. Chính từ Đại hội Đảng lần VI (1986), nước ta chính thức bước vào giai đoạn đổi mới đưa đất nước ra khỏi cuộc khủng hoảng để bước vào thời kỳ phát triển mới. Sự suy thoái kinh tế đã được chặn lại và nền kinh tế bắt đầu có sự tăng trưởng với tốc độ ngày càng cao và dần có sự ổn định, nền kinh tế thị trường dần được hình thành. Đổi mới cũng có nghĩa là mở cửa tăng cường giao lưu và hội nhập quốc tế trên mọi bình diện chính trị, kinh tế, văn hoá. Gần hai mươi năm từ khi bắt đầu công cuộc đổi mới, trên đất nước ta đã diễn ra rất nhiều sự thay đổi theo hướng tích cực, làm biến đổi sâu sắc, toàn diện hình ảnh của đất nước.

Từ những năm tháng chiến tranh chuyển sang hoà bình, từ nền kinh tế tập trung, bao cấp chuyển sang kinh tế thị trường theo định hướng xã hội chủ nghĩa, từ mối quan hệ về chính trị, kinh tế hầu như chỉ khép kín trong hệ thống các nước xã hội chủ nghĩa trước đây, đến chủ trương mở cửa, hội nhập toàn diện với thế giới, những điều đó đã tác động kéo theo nhiều đổi thay về mặt xã hội. Nếu trước đây nông thôn là chỗ dựa vững chắc của chiến tranh cách mạng, còn hợp tác xã là nơi chủ yếu để huy động nhân lực, vật lực cung ứng cho chiến trường, thì bây giờ cơ cấu ấy đã không còn thích hợp với điều kiện mới, khi ruộng đất phải được giao khoán đến từng hộ nông dân để giải phóng tiềm năng của mỗi người lao động khi họ được làm chủ chính mình.

Trong chiến tranh giữ nước và giải phóng dân tộc, sức mạnh của tinh thần yêu nước và ý thức cộng đồng đã được phát huy cao độ. Cuộc sống cá nhân, riêng tư của mỗi người phải thu hẹp lại đến tối thiểu, nhường chỗ cho đời sống chung của tập thể, của cả dân tộc. Con người được nhìn nhận, đánh giá trước hết và chủ yếu ở tư cách con người của dân tộc, của nhân dân, của cách mạng. Nay hoà bình trở lại, con người trở về với cuộc sống bình thường, cũng có nghĩa là trở về với đời thường – cái đời thường phồn tạp, muôn vẻ lẫn lộn tốt xấu, trắng đen, bi hài... ý thức cá nhân với mọi nhu cầu của con người như một cá thể, một thực thể sống đã được thức tỉnh trở lại. Các giá trị về xã hội, đạo đức, nhân cách...trước đây bền vững thì lúc này nhiều điều đã không còn phù hợp và đã rạn nứt, trong khi đó các chuẩn giá trị mới thì chưa hình thành thực sự.

1.1.2. Đòi hỏi đổi mới văn học

Văn học Việt Nam trong ba mươi năm, từ 1945 – 1975 đã làm tròn sứ mệnh cao cả của một nền văn học phục vụ cách mạng, cổ vũ chiến đấu vì Tổ quốc, dân tộc, nhân dân. Về đặc điểm loại hình, đó là nền văn học theo khuynh hướng sử thi, được thể hiện trong sự thống nhất trên quan điểm sử thi từ cảm hứng, đề tài và chủ đề, thể giới nhân vật cho đến kết cấu, giọng điệu. Nền văn học sử thi ấy là một giai đoạn có tính đặc thù, có những đóng góp riêng cho tiến trình văn học dân tộc. Đặc điểm của nó còn tiếp tục chi phối nền văn học ở nửa cuối thập kỷ 70 và phần nào ở cả nửa đầu thập niên 80. Nhưng sự chuyển biến của đời sống xã hội, văn hoá tư tưởng đã dẫn đến những đổi thay trong nhu cầu và quan niệm thẩm mỹ, đòi hỏi văn học phải đổi mới. Kể từ đây, đổi mới văn học trở thành đòi hỏi chung, bức thiết không chỉ của giới sáng tác, lí luận phê bình mà cả công chúng yêu thơ văn.

Trước 1975, văn học Việt Nam chịu sự chi phối của hoàn cảnh chiến tranh nên đã tạo ra **một nền văn học phục vụ chiến tranh với xu hướng đại chúng hóa và cách mạng hóa**. Lúc này, văn học được xem như là vũ khí tư tưởng để chiến đấu, đáp ứng các yêu cầu của sự nghiệp cách mạng. Vì mục tiêu này mà văn học cách mạng không được phép nói đến cuộc sống riêng tư của con người, không được đề cập đến ý thức cá nhân, không được ca ngợi thứ tình yêu lãng mạn, ủy mị làm cho con người trở nên yếu đuối,... Con người được nhìn nhận, đánh giá trước hết và chủ yếu ở tư cách con người của dân tộc, của nhân dân, của cách mạng. Đó là thời kỳ theo cách nói của nhà thơ Chế Lan Viên: “*những năm đất nước có chung tâm hồn, có chung khuôn mặt, nụ cười tiển*

đưa con, nghìn bà mẹ như nhau”. Hay nói như nhà nghiên cứu Hoàng Ngọc Hiến, đặc điểm bao trùm của văn học ta trong thời kì qua, là “chủ nghĩa hiện thực phải đạo”. Điều này cũng dễ hiểu, bởi trong hoàn cảnh chiến tranh tàn khốc như thế, chỉ có sức mạnh của tinh thần yêu nước, của ý thức cộng đồng, của tình đoàn kết thì chúng ta mới có thể tiêu diệt kẻ thù, giành lại độc lập, tự do.

Nhưng sau 1975, đất nước hòa bình, thống nhất, văn học không còn phục vụ cách mạng, cổ vũ chiến đấu nữa nên không thể vẫn cứ mãi lẩn tránh trên những con đường đã lấm lỏi mòn xưa. Con người cũng không thể cứ mãi kiềm chế cái tôi của riêng mình, ý thức cá nhân cũng không thể “giả vờ” ngu quên mãi được. Con người giờ trở về với cuộc sống đời thường với tất cả những Hi, Nộ, Ái, Ó, những quan tâm về hạnh phúc riêng tư, quyền lợi cá nhân và cả những ham muốn trần tục bản năng của mỗi con người. Do đó, nhà văn phải trở thành người có thể soi thấu được tất cả những điều ấy. Nói như Nguyễn Văn Bổng, nhà văn phải “*thể hiện được số phận con người một cách sâu sắc hơn*” [1, tr.19], hay như Nguyễn Văn Tùng là “*cần nắm bắt được cả những hành động, toan tính, tâm trạng, ham muốn rất đời thường của con người*” [1, tr.21]. Còn nhà văn Nguyễn Minh Châu trong bài *Viết về chiến tranh* thì khẳng định “*Rồi trước sau con người cũng đã leo lên các sự kiện để đòi quyền sống*”. Đây là hệ quả đưa tới một khuynh hướng mới trong văn học ở nửa đầu những năm 80 của thế kỷ trước, *đó là khuynh hướng tiếp cận đời sống trên bình diện thế sự - đời tư*. Khuynh hướng này không chỉ “cởi trói” cho những cây bút thuộc thế hệ trưởng thành từ trước năm 1975 mà còn mở đường, tạo nguồn cảm hứng sáng tác cho hàng loạt cây bút thuộc các thế hệ thời kỳ đổi mới, nhất là các cây bút nữ như: Phan Thị Vàng Anh, Nguyễn Thị Thu Huệ, Nguyễn Ngọc Tư, Võ Thị Hảo, Lí Lan, Phạm Thị Hoài...

Những cây bút này không chỉ đi vào khám phá bản thể tự nhiên của con người mà còn khai thác cả những chiều sâu bí ẩn của tâm linh, của tiềm thức, vô thức, những thứ vốn là một phần không thể thiếu của đời sống con người, nhưng trước đây do nhiều nguyên nhân khách quan và cả chủ quan mà chúng thường không được đề cập đến.

Ý thức đổi mới của nhà văn Việt Nam bắt gặp chính sách mở cửa, hội nhập của Đảng đã tạo ra một môi trường thuận lợi cho sự giao lưu văn hóa, văn học giữa Việt Nam và các nước trên thế giới, nhất là phương Tây. Nhờ vậy, các nhà văn của chúng ta có điều kiện tiếp thu, học tập các trào lưu, khuynh hướng mới mẻ, hiện đại

của phương Tây giúp họ có sự sáng tạo, phát huy cá tính và phong cách cá nhân tạo sự đột phá trên con đường văn nghiệp của mình đáp ứng niềm mong mỏi của đông đảo bạn đọc.

1.2. Tiến trình vận động của văn học từ sau 1975

1.2.1. Từ sau tháng 4 năm 1975 đến 1985

Đây là thời kì chuyển tiếp từ nền văn học trong chiến tranh sang nền văn học của thời kì hậu chiến. Tính chất chuyển tiếp này thể hiện rõ ở cả đề tài, cảm hứng, các phương thức nghệ thuật và cả quy luật vận động của văn học.

Ở nửa cuối thập kỷ 70, những năm liền sau khi kết thúc thắng lợi cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước, đề tài chiến tranh và khuynh hướng sử thi vẫn nổi trội, tuy đã có những tìm tòi và bước phát triển mới cả ở văn xuôi và thơ.

Trong văn xuôi, cùng với hướng tiếp cận chiến tranh ở cự li gần, từ chiến hào và người lính hoặc những cán bộ chỉ huy ở đơn vị cơ sở (tiểu thuyết *Trong cơn gió lốc* – Khuất Quang Thụy, *Năm 75 họ đã sống như thế* - Nguyễn Trí Huân, *Họ cùng thời với những ai* – Thái Bá Lợi...) là cách tiếp cận chiến tranh từ cái nhìn toàn cục, từ sở chỉ huy (kí sự *Tháng ba ở Tây Nguyên* – Nguyễn Khải, *Đại thắng mùa xuân* – Văn Tiến Dũng, tiểu thuyết *Đất miền Đông* - Nam Hà). Một số cây bút muốn bổ sung cho bức tranh về cuộc kháng chiến bằng việc tái hiện thời kì đầy khó khăn của lực lượng cách mạng trên chiến trường miền Nam thời kì sau Mậu Thân 1968 (tiểu thuyết *Đất trắng* – Nguyễn Trọng Oánh, *Nắng đồng bằng* – Chu Lai).

Trong thơ, mạch cảm hứng trữ tình – sử thi vẫn tiếp tục dòng chảy mạnh mẽ cùng với xu hướng nhìn lại khái quát về cuộc chiến tranh và hành trình của những thế hệ đã đi qua cuộc chiến đấu lâu dài và quyết liệt ấy. Cùng với các tập thơ của những nhà thơ thuộc nhiều thế hệ được ra mắt khá dồn dập trong vài năm sau khi kết thúc chiến tranh là sự nở rộ của các trường ca viết về chiến tranh trong khoảng những năm từ 1976 – 1980 (*Những người đi tới biển* – Thanh Thảo, *Đường tới thành phố và Trường ca biển* – Hữu Thịnh, *Trường ca Sư đoàn* – Nguyễn Đức Mậu, *Mặt trời trong lòng đất* – Trần Mạnh Hảo...). Trường ca của các nhà thơ thế hệ chống Mỹ đã phát huy những ưu thế của thể loại mang tính tổng hợp, kết hợp cả tự sự, trữ tình và chính luận. Đó có thể xem là sự tổng kết những trải nghiệm và trưởng thành của thế hệ trẻ đi qua cuộc chiến tranh với tư cách của một thế hệ “*dàn hàng gánh đất nước trên vai*” (Bằng Việt).

Một số cây bút đã đề cập kịp thời những vấn đề mới nảy sinh trong buổi giao thời từ chiến tranh sang hoà bình, mà cuộc sống ở mọi nơi hiện ra không chỉ có niềm vui của hoà bình, chiến thắng, đoàn tụ mà còn với bao phức tạp, khó khăn và cả những mâu thuẫn mới nảy sinh (tập truyện ngắn *Năm hoà bình đầu tiên* và tiểu thuyết *Những khoảng cách còn lại* của Nguyễn Mạnh Tuấn, *Miền cháy* – Nguyễn Minh Châu). Bằng dự cảm của một nhà văn đầy trách nhiệm, Nguyễn Minh Châu đã khẳng định “*Bước ra khỏi một cuộc chiến tranh cũng phải có đầy đủ trí tuệ và nghị lực như bước vào một cuộc chiến tranh*”.

Bước sang những năm đầu thập kỷ 80 tình hình kinh tế - xã hội của đất nước gặp nhiều khó khăn và rơi vào khủng hoảng ngày càng trầm trọng. Nền văn học cũng chững lại và không ít người viết lâm vào tình trạng bối rối, không tìm thấy phương hướng sáng tác. Ý thức nghệ thuật của số đông người viết chưa chuyển biến kịp với thực tiễn xã hội, những quan niệm và cách tiếp cận hiện thực vốn quen thuộc trong thời kì trước đã tỏ ra bất cập trước hiện thực mới và đòi hỏi của người đọc. Nhưng cũng chính trong thời gian này đã diễn ra sự vận động ở chiều sâu của đời sống văn học, với những trăn trở, tìm tòi thâm lắng mà quyết liệt ở một số nhà văn mãi cảm với đòi hỏi của cuộc sống và có ý thức trách nhiệm cao về ngòi bút của mình. Đó là những người đi tiên phong trong công cuộc đổi mới văn học, mà người “*mở đường tinh anh và tài năng đã đi được xa nhất*” (Nguyễn Ngọc) ở chặng đầu này là Nguyễn Minh Châu với các truyện ngắn hướng vào đời sống thế sự - sinh hoạt hàng ngày của con người. Góp phần tạo nên chuyển động theo hướng mới của văn học trong những năm này còn phải kể đến sáng tác của Nguyễn Khải (*Gặp gỡ cuối năm, Thời gian của người*), Nguyễn Mạnh Tuấn (*Đứng trước biển và Cù lao Tràm*), Ma Văn Kháng (*Mùa lá rụng trong vườn*), Dương Thu Hương (*Bên kia bờ ảo vọng, Chuyện tình kể trước lúc rạng đông*), thơ của Nguyễn Duy (*Ánh trăng*), Ý Nhi (*Người đàn bà ngồi đan*), trường ca của Thanh Thảo (*Những ngọn sóng mặt trời, Khói vuông Ru - bích*)... Trên sân khấu kịch nói, nhiều vở của Lưu Quang Vũ (*Lời thề thứ 9, Hồn Trương Ba da hàng thịt*) đã trực diện tấn công vào nhiều cái tiêu cực, trì trệ trong xã hội, trong kinh tế và trong tư tưởng của một bộ phận cán bộ quản lý.

1.2.2. Từ 1986 đến đầu những năm 90

Đường lối đổi mới tại Đại hội VI của Đảng và tiếp theo đó là Nghị quyết 05 của Bộ chính trị, cuộc gặp gỡ của Tổng Bí thư Nguyễn Văn Linh với đại diện giới văn

nghệ sĩ vào cuối năm 1987, tất cả đã thổi một luồng gió lớn vào đời sống văn học nghệ thuật nước nhà, mở ra thời kì đổi mới của văn học Việt Nam trong tinh thần đổi mới tư duy và nhìn thẳng vào sự thật.

Vào nửa cuối những năm 80 và đầu những năm 90 đã phát triển mạnh khuynh hướng nhận thức lại hiện thực với cảm hứng phê phán mạnh mẽ trên tinh thần nhân bản. Tiểu thuyết *Thời xa vắng* của Lê Lưu được coi là tác phẩm khơi dòng cho khuynh hướng này và đã trở thành sự kiện văn học nổi bật của những năm 86 – 87. Chiến tranh cũng được Nguyễn Minh Châu nhìn nhận từ phía tác động của nó đến số phận và tính cách con người (*Cỏ lau, Mùa trái cóc ở miền Nam*), còn Bảo Ninh thì thể hiện thâm thúy nỗi buồn chiến tranh với những thế hệ phải trải qua cuộc chiến ấy trong *Thân phận của tình yêu (Nỗi buồn chiến tranh)*. Chiến tranh cũng được cảm nhận thâm thúy về những tác động của nó đến cuộc đời và số phận ở thời hậu chiến của những con người đã trải qua cuộc chiến (*Ăn mày dĩ vãng – Chu Lai, Chim én bay – Nguyễn Trí Huân, Người sót lại của rừng cười – Võ Thị Hảo...*). Nguyễn Huy Thiệp lại phơi bày sự khủng hoảng của xã hội qua việc thay đổi các giá trị và lối sống (*Tướng về hưu, Không có vua*). Còn *Bến không chồng* của Dương Hương, *Mảnh đất lắm người nhiều ma* của Nguyễn Khắc Trường, *Đám cưới không có giấy giá thú* của Ma Văn Kháng lại là những bức tranh hiện thực với nhiều mảng tối trước đây thường bị khuất lấp, nay đã hiện ra trên trang sách với bao điều xót xa và cả sự nhức nhối mà các tác giả muốn thức tỉnh trong mỗi người đọc cũng như toàn xã hội để có thể dứt khoát vượt qua cái “thời xa vắng” vốn chưa xa là mấy. Tuy nhiên, có lúc cảm hứng phê phán bị đẩy tới cực đoan, lệch lạc và người viết bộc lộ một cái nhìn ảm đạm.

Tiếp tục hướng tiếp cận đời sống trên bình diện thế sự - đời tư đã được mở ra ở nửa đầu những năm 80, nhiều cây bút đã đi vào thể hiện mọi khía cạnh của đời sống cá nhân và những quan hệ thế sự đan dệt nên cuộc sống đời thường phồn tạp và vĩnh hằng. Nhiều nhà văn có hứng thú đi vào khám phá chiều sâu bí ẩn của tâm linh, tiềm thức, vô thức và cả phần bản năng tự nhiên của con người, bởi đó là một phần không thể thiếu được của mỗi con người, nhưng trước đây do nhiều nguyên nhân mà nó thường bị văn học xem nhẹ, thậm chí bỏ qua. Tiêu biểu cho hướng đi này có Nguyễn Huy Thiệp, Phạm Thị Hoài, Ma Văn Kháng, Hồ Anh Thái,...

Về đội ngũ sáng tác, ngoài Nguyễn Minh Châu được coi là người mở đường tinh anh và tài năng của công cuộc đổi mới, còn có các nhà văn như Nguyễn Khải, Ma Văn

Kháng, Nguyễn Khắc Trường, Nguyễn Ngọc,... Một số nhà văn thuộc thế hệ “tiền chiến” vẫn bắt kịp với bước chuyển của thời đại để có được những tác phẩm gây chú ý như *Cát bụi chân ai* – Tô Hoài, ba tập *Di cảo thơ* – Chế Lan Viên. Đông đảo nhất vẫn là thế hệ nhà văn xuất hiện từ sau 1975, trong đó tiêu biểu là Nguyễn Huy Thiệp, Phạm Thị Hoài, Chu Lai, Tạ Duy Anh, Hồ Anh Thái, Bảo Ninh, đặc biệt sự xuất hiện của nhiều cây bút nữ như Nguyễn Ngọc Tư, Phan Thị Vàng Anh, Nguyễn Thị Thu Huệ, Lí Lan, Võ Thị Hảo,... đã đem lại những sắc điệu mới cho cả văn xuôi và thơ.

Các thể loại văn học đều có sự biến đổi, nhưng giữ vai trò xung kích và phát triển sôi nổi, phong phú nhất là khu vực văn xuôi với sự đa dạng của các thể truyện ngắn, tiểu thuyết, kí, phóng sự... Thời kì này, thơ gặp nhiều khó khăn và có những khoảng thời gian chững lại.

Vào đầu những năm 90, xuất hiện xu hướng cách tân mạnh mẽ trong thơ. Khởi động cho những cách tân này là một số nhà thơ thuộc thế hệ trước 75 với những tập thơ chứa đựng nhiều thể nghiệm, tìm tòi, gây ra những phản ứng khác nhau trong giới sáng tác và công chúng: *Về Kinh Bắc*, *Mưa Thuận Thành* của Hoàng Cầm, *Bóng chữ* của Lê Đạt, *Công tình*, *Mùa sạch* của Trần Dần, *Bến lạ* và *Ô mai* của Đặng Đình Hưng, *Ngựa biển* và *Người đi tìm mặt* của Hoàng Hưng. Nguyễn Quang Thiều cũng góp vào xu hướng cách tân thơ bằng hai tập: *Sự mất ngủ của lửa* và *Những người đàn bà gánh nước sông*.

1.2.3. Từ giữa những năm 90

Từ giữa những năm 90 của thế kỷ XX, trong xu thế đi tới sự ổn định của xã hội, văn học về cơ bản cũng trở lại với những quy luật mang tính bình thường, nhưng không xa rời định hướng đổi mới đã hình thành từ giữa những năm 80. Đây là lúc văn học trở về với đời sống thường nhật và vĩnh hằng, đồng thời có ý thức và nhu cầu tự đổi mới về hình thức nghệ thuật, phương thức thể hiện. Tuy ít có những tác phẩm trở thành hiện tượng thu hút đông đảo công chúng, nhưng hầu như ở thể loại nào cũng có sự tìm tòi, sự đổi mới.

Trong thơ, một số cây bút trẻ gần đây đã gây được sự chú ý bằng những tìm tòi mới, có khi táo bạo trong hướng đi sâu vào bản thể con người với khát vọng thành thực và phơi bày tất cả mọi điều trên trang viết (Phan Huyền Thư, Vi Thùy Linh,...)

Trong văn xuôi những năm 90 và những năm sau đó, nổi lên hai mảng đáng chú ý: *hồi kí – tự truyện và tiểu thuyết lịch sử*. Một loạt hồi kí của các nhà thơ, nhà văn,

cả những nhà hoạt động xã hội đã đem lại cho người đọc những hiểu biết cụ thể, sinh động và xác thực về xã hội, lịch sử, về đời sống văn học. Tô Hoài có hồi kí *Cát bụi chân ai*, *Chiều chiều*, tiểu thuyết lịch sử *Hồ Quý Ly* của Nguyễn Xuân Khánh, *Giàn thêu* của Võ Thị Hảo là những hướng khai thác lịch sử có những cách tiếp cận mới. Những thể nghiệm mạnh bạo về cách tân tiểu thuyết cũng được các tác giả thuộc thế hệ đổi mới thực hiện trong hàng loạt tiểu thuyết xuất hiện gần đây (*Cơ hội của Chúa* của Nguyễn Việt Hà, *Cõi người rung chuông tận thế* của Hồ Anh Thái, *Thiên thân sám hối* của Tạ Duy Anh...)

1.3. Đặc điểm cơ bản của Văn học Việt Nam từ sau 1975

1.3.1. Văn học vận động theo hướng dân chủ hoá

Nhìn lại tiến trình văn học Việt Nam thế kỷ XX chúng ta có thể thấy ba xu hướng vận động chính ở ba thời kỳ phát triển của nền văn học: Từ đầu thế kỷ XX đến 1945 ***văn học vận động theo hướng hiện đại hoá***; trong ba mươi năm tiếp theo từ 1945 – 1975 ***văn học vận động theo xu hướng đại chúng hoá và cách mạng hoá***; còn từ sau 1975, nhất là từ giữa những năm 80 trở đi, ***dân chủ hoá là xu thế lớn của xã hội và trong đời sống tinh thần của con người, cũng đã trở thành xu hướng vận động của nền văn học***. Đại hội Đảng lần thứ VI kêu gọi đổi mới tư duy, nhìn thẳng vào sự thật đã tạo cơ sở tư tưởng cho xu hướng dân chủ hoá trong văn học được khơi dòng và phát triển mạnh mẽ. Dân chủ hoá đã thấm sâu và được thể hiện ở nhiều cấp độ và bình diện của đời sống văn học. Trên bình diện ý thức nghệ thuật đã có những biến đổi quan trọng theo hướng dân chủ hoá của các quan niệm về vai trò, vị trí và chức năng của văn học, nhà văn và quan niệm về hiện thực.

Nếu như trước kia, văn học được xem như là vũ khí tư tưởng, phục vụ cho sự nghiệp cách mạng, thì sau 75 văn học cũng không hề từ bỏ vai trò vũ khí tinh thần – tư tưởng, ***nhưng nó được nhấn mạnh trước hết ở sức mạnh khám phá thực tại và thức tỉnh ý thức về sự thật, ở vai trò dự báo, dự cảm***. Thêm nữa, trong xu hướng dân chủ hoá của xã hội, văn học còn được xem là một phương tiện cần thiết để tự biểu hiện, bao gồm cả việc phát biểu tư tưởng, quan niệm, chính kiến của mỗi người nghệ sĩ về xã hội và con người. Văn học không chỉ là tiếng nói chung của cộng đồng, dân tộc mà có thể là phát ngôn của mỗi cá nhân. Không chỉ là kinh nghiệm cộng đồng mới được coi trọng mà còn cần đến kinh nghiệm cá nhân để làm giàu thêm nhận thức của mỗi người và toàn xã hội.

Quan niệm về kiểu nhà văn cũng có sự thay đổi. Nền văn học cách mạng đã sản sinh và đào luyện nên một **đội ngũ nhà văn – chiến sĩ** rất đáng tự hào và đã có không ít người công hiến cho cách mạng không chỉ tài năng, tâm huyết mà cả sự sống của họ. Ngày nay, người đọc đòi hỏi ở **mỗi nhà văn một nhà tư tưởng, một nhà hoạt động xã hội để không chỉ soi sáng mà còn khơi gợi suy nghĩ của họ, để cùng bàn bạc, đối thoại về mọi vấn đề của cuộc sống.** Từ đó, mối quan hệ giữa nhà văn và bạn đọc cũng thay đổi theo hướng dân chủ hoá để bình đẳng hơn và người đọc thật sự được tôn trọng, được quyền làm chủ. Nhà văn không còn là người độc quyền ban bố, phán truyền các chân lí không thể bàn cãi, bởi nó là tư tưởng chung, là mục tiêu cao cả của cả cộng đồng.

Quan niệm về hiện thực cũng được mở rộng và mang tính toàn diện hơn. Hiện thực không chỉ là hiện thực cách mạng, các biến cố lịch sử và đời sống cộng đồng mà đó còn là hiện thực của đời sống hàng ngày với các quan hệ thế sự vốn dĩ đa đoan đa sự, phức tạp, chằng chịt đan dệt nên những mạch nối mạch ngầm của đời sống. Hiện thực đó còn là đời sống cá nhân của mỗi con người với những vấn đề riêng tư, số phận, nhân cách, với khát vọng mọi mặt, hạnh phúc và bi kịch. Hiện thực đời sống trong tính toàn vẹn của nó đã mở ra những không gian vô tận cho văn học thoả sức chiếm lĩnh, khám phá.

Xu hướng dân chủ hoá đưa đến sự nở rộ của các phong cách, bút pháp, bộc lộ hết mình các cá tính sáng tạo của nhà văn cùng với việc ra sức tìm kiếm, thử nghiệm nhiều hình thức và thủ pháp thể hiện mới, kể cả tiếp thu và vận dụng những yếu tố của các trường phái nghệ thuật hiện đại phương Tây.

1.3.2. Tinh thần nhân bản và sự thức tỉnh ý thức cá nhân là nền tảng tư tưởng và cảm hứng chủ đạo, bao trùm trong nền văn học giai đoạn này

Sau 1975, khi cuộc sống dần trở về với những quy luật bình thường của nó, con người trở về với muôn mặt đời thường, phải đối mặt với bao nhiêu vấn đề trong một giai đoạn có nhiều biến động, đổi thay của xã hội đã thúc đẩy sự thức tỉnh ý thức cá nhân, đòi hỏi sự quan tâm đến mỗi người và từng số phận. Truyện ngắn *Bức tranh* của Nguyễn Minh Châu đã phê phán và bác bỏ những luận điểm nhân danh cái chung, mượn lợi ích cộng đồng mà bỏ qua, thậm chí chà đạp lên nỗi đau và số phận của mỗi cá nhân. Tiểu thuyết *Thời xa vắng* của Lê Lựu phát hiện ra sự lệch pha, sự trái ngược

giữa số phận cá nhân và cộng đồng làm nảy sinh những bi kịch của con người là nạn nhân của hoàn cảnh và số phận.

Sự thức tỉnh trở lại ý thức cá nhân đã mở ra cho văn học nhiều đề tài và chủ đề mới, làm thay đổi quan niệm về con người. Văn học ngày càng đi tới một quan niệm toàn vẹn và sâu sắc hơn về con người mà hạt nhân cơ bản của quan niệm ấy là tư tưởng nhân bản. Con người vừa là điểm xuất phát, là đối tượng khám phá chủ yếu, vừa là cái đích cuối cùng của văn học, đồng thời cũng là điểm quy chiếu, là thước đo giá trị của mọi vấn đề xã hội, mọi sự kiện và biến cố lịch sử.

Con người trong văn học hôm nay được nhìn ở nhiều vị thế và trong tính đa chiều của mọi mối quan hệ. Con người xã hội, con người với lịch sử, con người của gia đình, gia tộc, con người với phong tục, với thiên nhiên, với những người khác và chính mình... Con người cũng được văn học khám phá, soi chiếu ở nhiều bình diện và nhiều tầng bậc: ý thức và vô thức, đời sống tư tưởng, tình cảm và đời sống tự nhiên, bản năng, khát vọng cao cả và dục vọng tầm thường, con người cụ thể, cá biệt và con người trong tính nhân loại phổ quát. Điều dễ nhận ra là trong phần lớn tác phẩm văn học thời kì này, con người không còn là nhất phiến, đơn trị mà luôn là con người đa diện, đa trị, lưỡng phân, trong con người đan cài, giao tranh giữa bóng tối và ánh sáng, rùng rợn phượng lẫn rắn rết, thiên thần và quỷ sứ, cao cả và tầm thường.

1.3.3. Văn học phát triển phong phú, đa dạng, hướng tới tính hiện đại

Sự phong phú và đa dạng của văn học Việt Nam sau 75 được thể hiện trên nhiều bình diện: đa dạng về đề tài, phong phú về thể loại, nhiều tìm tòi về thủ pháp nghệ thuật, đa dạng về phong cách và khuynh hướng thẩm mỹ. Nhưng sự đa dạng cũng đi liền với tính phức tạp và không ổn định.

Nhiều khuynh hướng tìm tòi chỉ rõ lên trong khoảng một thời gian ngắn ngủi rồi tắt lịm, thị hiếu của công chúng không thuần nhất và cũng luôn biến động, các thể loại cũng thăng trầm khá bất thường. Sự phức tạp và không ổn định này là đặc điểm tất yếu của một giai đoạn văn mang tính giao thời, nhưng cũng còn do một nguyên nhân rất cơ bản nữa, đó là sự chi phối của cơ chế thị trường. Văn học tất yếu phải thành một sản phẩm hàng hoá trong một nền kinh tế thị trường, điều đó vừa có tác động thúc đẩy sự phát triển văn học, vừa có nhiều tác động tiêu cực khó tránh khỏi đối với cả sáng tác lẫn xuất bản, phê bình và công chúng.

*** Câu hỏi ôn tập và đề tài thảo luận**

1. Từ sau 1975, văn học Việt Nam đã vận động qua những chặng đường nào? Nêu đặc điểm và các thành tựu đáng chú ý ở mỗi chặng đường.

2. Trình bày những đặc điểm cơ bản của văn học Việt Nam sau 1975.

3. Xu hướng dân chủ hoá được thể hiện như thế nào trong các quan niệm về văn học, về hiện thực, về nhà văn ở giai đoạn sau 1975?

4. Hãy làm rõ những biểu hiện của sự thức tỉnh ý thức cá nhân trong quan niệm nghệ thuật về con người ở văn học Việt Nam sau 1975. Chứng minh qua một vài tác phẩm cụ thể.

Tailieu.vn

Chương 2

VĂN XUÔI TỪ SAU 1975

2.1. Diện mạo chung

2.1.1. Các chặng đường vận động của văn xuôi từ sau 1975

2.1.1.1. Từ 1975 đến 1985: chặng đường “khởi động” chuẩn bị cho cao trào đổi mới

Khoảng 5 năm đầu, dư âm của cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước và tác động của hai cuộc chiến tranh biên giới khiến cho văn xuôi cơ bản “*trượt theo quán tính cũ*” (Nguyễn Ngọc). Đề tài chiến tranh và những vấn đề thời sự - chính trị vẫn là mối quan tâm hàng đầu của văn học và người viết vẫn trung thành với cách xử lí chất liệu như giai đoạn trước. Tuy nhiên, có một số tác phẩm đã mạnh dạn hơn khi chọn những thời điểm khốc liệt, gay gắt của chiến tranh làm bối cảnh để khám phá tâm lí, tính cách con người: *Miền cháy* (Nguyễn Minh Châu), *Trong cơn gió lốc* (Khuất Quang Thụy), *Họ cùng thời với những ai* (Thái Bá Lợi), *Năm 75 họ đã sống như thế* (Nguyễn Trí Huân), *Kỉ sự miền đất lửa* (Nguyễn Sinh và Vũ Kỳ Lân)... Việc chọn bối cảnh như vậy giúp nhà văn khắc phục phần nào cái nhìn dễ dãi, giản đơn, có điều kiện soi chiếu hiện thực qua cả những hi sinh, mất mát và nhất là có thể khám phá sâu hơn những va đập của hoàn cảnh vào tâm lí con người. Một số tác phẩm dành sự quan tâm hơn cho thời hậu chiến như quá trình hoà hợp dân tộc, từ bỏ các thói quen thời chiến để bước vào thời bình, những vấn đề đạo đức mới nảy sinh trong các quan hệ thường nhật, phổ biến: *Tháng ba ở Tây Nguyên*, *Cha và con và...* (Nguyễn Khải), *Lửa từ những ngôi nhà* (Nguyễn Minh Châu), *Những khoảng cách còn lại* (Nguyễn Mạnh Tuấn), *Hai người trở lại trung đoàn* (Thái Bá Lợi)...

Đến nửa đầu thập kỉ 80, nhu cầu đổi mới rõ dần. Năm 1982, sự xuất hiện truyện ngắn *Bức tranh* (Nguyễn Minh Châu) đánh dấu bước ngoặt thật sự trên hành trình sáng tạo của Nguyễn Minh Châu. Ở loạt truyện tiếp theo (được tập hợp thành hai tập *Người đàn bà trên chuyến tàu tốc hành* – 1983, *Bến quê* 1985) nhà văn tiếp tục dòng mạch tư tưởng đặt ra từ tác phẩm này. Truyện ngắn *Bức tranh* mang rõ tính luận đề, giống như một lời tự vấn, một cuộc đối thoại về quan niệm văn chương trên một số khía cạnh cơ bản: đề tài, chủ đề, nhân vật, đặc thù của sáng tạo nghệ thuật, sự can dự của nghệ sĩ vào đời sống xã hội. Từ tư tưởng về tính phức tạp, bất toàn của con người, nhà văn nhìn ra khá sớm nhu cầu dân chủ hoá văn học. Hai tập truyện ngắn ấy là quyền sống

của từng con người, sao cho con người ngày một tốt hơn “*sẽ đến lúc con người trèo lên trên sự kiện đòi quyền sống*”. Ông chọn hướng tiếp cận đời sống từ góc độ đạo đức – thể sự, dùng thước đo nhân bản để soi ngắm con người. Sự trở về mối quan tâm với “cái thường ngày” cho thấy Nguyễn Minh Châu rất nhạy cảm trước những chuyển động sâu xa trong đời sống tâm lí thời hoà bình. Và ông không đơn độc. Ở những góc độ quan sát khác nhau, Ma Văn Kháng với *Mùa mùa hạ, Mùa lá rụng trong vườn*, Nguyễn Khải với *Gặp gỡ cuối năm, Thời gian của người*, Nguyễn Mạnh Tuấn với *Đứng trước biển, Cù lao Tràm* cũng đang nỗ lực mở rộng biên độ cho bức tranh đời sống và quan niệm nghệ thuật về con người. Sự chú ý đến giá trị cá nhân, vai trò gia đình và nền tảng đạo đức xã hội, nhu cầu nhận thức lại một số chuẩn mực đã trở nên lỗi thời...cho thấy ý thức đổi mới của các nhà văn chủ yếu nhằm vào hướng tiếp cận hiện thực và thái độ mạnh dạn khẳng định tư cách công dân trước những bất cập, bất ổn của cơ chế. Đây cũng là những dự báo đúng đắn, những “khởi động” cần thiết tạo đà cho cao trào đổi mới văn xuôi sau đó.

2.1.1.2. Từ 1986 đổi mới văn xuôi đạt đến cao trào sau đó lắng lại

Nửa cuối thập kỉ 80 không khí dân chủ, cởi mở trong đời sống xã hội cùng tinh thần khuyến khích tự do sáng tạo qua các Nghị quyết của Đảng về văn nghệ đã đem lại cho các nghệ sĩ những điểm tựa tinh thần vững chắc để tự khẳng định mình. Khát vọng sáng tạo được giải phóng, khơi mở. Sự mở rộng giao lưu văn hoá đem tới nhiều kinh nghiệm nghệ thuật mới lạ. Thực tiễn phong phú, sinh động của đất nước trong bước chuyển lịch sử đặt ra biết bao vấn đề cần nhận thức, bàn luận. Nhu cầu đổi mới bùng nổ trong văn xuôi thành cao trào sôi nổi với hàng loạt cá tính nghệ sĩ độc đáo, nhiều tác phẩm làm xôn xao dư luận cả trong và ngoài nước. ***Cảm hứng chống tiêu cực khơi dậy một trào lưu mạnh mẽ, ồn ào, thu hút đông đảo người viết, có sức hấp dẫn rất lớn.*** Kí, phóng sự như lột xác, đáp ứng kịp thời nhu cầu được thông tin về sự thật và được bày tỏ quan điểm cá nhân trước nhiều vấn đề bức xúc của xã hội. Nhiều truyện ngắn và tiểu thuyết mang hơi hướng phóng sự, cho thấy khả năng dung hợp giữa các thể loại và thị hiếu công chúng đã chi phối quy luật phát triển của văn học mạnh như thế nào. Dư luận nói nhiều đến các bút kí – phóng sự: *Câu chuyện về một ông vua lớp, Lời khai của bị can* (Trần Huy Quang), *Suy nghĩ trên đường làng* (Hồ Trung Tú), *Người đàn bà quỳ* (Trần Khắc), *Công lí, Đừng quên ai* (Lâm Thị Thanh Hà), *Cái đêm hôm ấy, đêm gì* (Phùng Gia Lộc)... Tinh thần mở xẻ, phanh phui mặt

trái, mặt bất cập, bất công do sự lỗi thời của cơ chế cũ, do những định kiến lạnh lùng hoặc lối nghĩ giáo điều, phiến diện cũng thấm đẫm nhiều truyện ngắn, tiểu thuyết: *Chuyện như đùa* (Mai Ngũ), *Kẻ sát nhân lương thiện* (Lại Văn Long), *Đám cưới không có giấy giá thú*, *Côi cút giữa đời thường* (Ma Văn Kháng), *Áo ảnh trắng* (Nguyễn Thị Ngọc Tú), *Mảnh đất lắm người nhiều ma* (Nguyễn Khắc Trường), *Bước qua lời nguyên* (Tạ Duy Anh), *Vũ điệu của cái bô* (Vũ Quang Thân)...

Vừa đan xen vừa phân lập với cảm hứng chống tiêu cực là ***cảm hứng phản biện, nhận thức lại*** một số giá trị, chuẩn mực ứng xử của thời đã qua đồng thời cảnh báo những ảo tưởng, ngộ nhận của con người thời hiện tại: *Mảnh vườn xưa hoang vắng* (Đỗ Chu), *Thân phận của tình yêu* (Bảo Ninh), *Thiên sứ, Hành trình của những con số* (Phạm Thị Hoài), *Bến không chồng* (Dương Hương), *Lời nguyên hai trăm năm* (Khôi Vũ), *Tướng về hưu, Những bài học nông thôn* (Nguyễn Huy Thiệp), *Mùa hoa cải bên sông* (Nguyễn Quang Thiều), *Ánh trăng* (Nguyễn Bản)...

Cảm hứng chiêm nghiệm, triết lí – nơi bộc lộ giá trị những kinh nghiệm từng trải và nhu cầu nhận thức đời sống từ các quy luật phổ quát tiếp tục là điểm mạnh của ngòi bút Nguyễn Khải (*Một cõi nhân gian bé tí, Một giọt nắng nhạt*). Không chỉ Nguyễn Khải, Nguyễn Minh Châu, Ma Văn Kháng, các tác giả trẻ hơn như Nguyễn Huy Thiệp, Phạm Thị Hoài, Phạm Hoa, Hoà Vang... với sự tự vấn thường trực cũng đã góp phần làm cho cảm hứng triết luận trở thành một nét phong cách quan trọng của văn xuôi đương đại.

Từ đầu những năm 90 trở đi, sau mùa giải của Hội Nhà văn 1990 – 1991 (giải A cho ba tiểu thuyết *Mảnh đất lắm người nhiều ma, Bến không chồng, Thân phận của tình yêu*) và giải cuộc thi truyện ngắn báo Văn nghệ (1990 - 1991), không khí văn xuôi nhìn chung lắng xuống, nhưng con đường đổi mới vẫn được tiếp tục. Lúc này, sự bận tâm của các nhà văn xoay quanh câu hỏi về ***cách viết***. Nhiều tên tuổi mới tiếp tục xuất hiện khá ấn tượng: Phan Thị Vàng Anh, Ngô Tự Lập, Hồ Anh Thái, Nguyễn Thị Âm, Y Ban, Võ Thị Hào, Nguyễn Thị Thu Huệ, Phạm Hải Vân, Nguyễn Việt Hà, Nguyễn Bình Phương, Nguyễn Ngọc Thuần, Thuận, Đỗ Hoàng Diệu, Nguyễn Ngọc Tư,... Đa số còn trẻ và ***ý thức cá tính là chỗ mạnh của họ***. Tuy chưa đủ “độ lùi” thời gian để có thể đưa ra những đánh giá chắc chắn cho các tác giả này nhưng có thể tin vào tâm huyết và sự trăn trở về nghề của họ. ***Họ không thoả mãn với những gì đã có vì hiểu rằng cách tân là sinh lộ của nghệ thuật. Đó là điều cần được ghi nhận và khích lệ.***

Ở khía cạnh này hay khía cạnh khác, mỗi tác phẩm của họ giống như một cuộc thử nghiệm và đều chứa đựng ít nhiều yếu tố mới, nhất là về bút pháp. Một số tác phẩm được chú ý như *Tiếng thở dài qua rừng kim tước* (Hồ Anh Thái), *Cát đọi, Hậu thiên đường* (Nguyễn Thị Thu Huệ), *Hội chợ, Khi người ta trẻ* (Phan Thị Vàng Anh), *Cơ hội của chúa, Khải huyền muộn* (Nguyễn Việt Hà), *Giàn thiêu* (Võ Thị Hào), *Cánh đồng bất tận* (Nguyễn Ngọc Tư), *Trí nhớ suy tàn, Thoạt kỳ thủy* (Nguyễn Bình Phương), *Phố Tàu, Paris 11 tháng 8* (Thuận)... Có một tinh thần thẩm mỹ mới đang hình thành trong lớp trẻ, tuy còn chưa thật ổn định. Lớp đi trước cũng không chịu dừng lại. Công chúng yêu văn học đã chào đón khá nồng nhiệt các cuốn hồi kí *Cát bụi chân ai, Chiều chiều* (Tô Hoài), tiểu thuyết *Ăn mày dĩ vãng* (Chu Lai), *Hồ Quý Ly* (Nguyễn Xuân Khánh), *Sông Côn mùa lũ* (Nguyễn Mộng Giác), *Một ngày và một đời* (Lê Văn Thảo), *Lạc rừng* (Trung Trung Đỉnh), *Thượng đế thì cười* (Nguyễn Khải), *Ba người khác* (Tô Hoài). Qua thời gian, chắc chắn rất nhiều thứ sẽ bị đào thải, nhưng điều đáng quý là các nhà văn đã dám vượt qua chính mình, dám trả giá để văn học được đa dạng hơn, được thành thực hơn và không bị lạc hậu so với cuộc sống.

2.1.2. Các khuynh hướng

Căn cứ vào chủ đề và cảm hứng, có thể nhận ra văn xuôi thời kì này nổi bật ba khuynh hướng: khuynh hướng nhận thức lại hiện thực, khuynh hướng đạo đức – thể sự, khuynh hướng triết luận.

2.1.2.1. Khuynh hướng nhận thức lại

Khuynh hướng này thường lấy quá khứ làm đối tượng phân tích, không phải toàn bộ quá khứ mà là những phần khuất lấp, những vấn đề chưa được thời trước quan tâm đúng mức. Trong ý thức về hiện tại, việc rút ra bài học từ quá khứ là hết sức cần thiết. Những sai lầm, ấu trĩ, những định kiến hẹp hòi, căn bệnh chủ quan duy ý chí của một “thời xa vắng” gây nên bi kịch cho không ít cá nhân, làm hao mòn nhân tính, được mô tả khá thuyết phục ở *Thời xa vắng, Bến không chồng, Mảnh đất lắm người nhiều ma, Chuyện làng ngày ấy, Bước qua lời nguyện, Phiên chợ Giát...* Các sự kiện lịch sử vẫn làm nền cho câu chuyện nhưng trung tâm soi ngắm của tác giả là số phận con người. Lịch sử được đánh giá từ cái nhìn nhân bản. Theo tinh thần này, chiến tranh cũng được nhận thức lại. Bên cạnh những chiến công làm bùng lên niềm kiêu hãnh, tự hào về phẩm giá dân tộc, chiến tranh còn được cân đong bằng những đau buồn, thương tổn về nhân tính và hạnh phúc. Đó chính là yếu tố làm nên chiều sâu tư tưởng cho các tác

phẩm *Chim én bay* (Nguyễn Trí Huân), *Bến trần gian* (Luu Sơn Minh), *Cỏ lau, Mùa trái cóc ở miền Nam* (Nguyễn Minh Châu), *Người sót lại của rừng cười* (Võ Thị Hảo), *Thân phận của tình yêu* (Bảo Ninh)... Khao khát dùng ngòi bút tác động vào tiến trình xã hội, các nhà văn đồng thời cũng làm một cuộc “đôi chứng” với chính mình, ý thức tự vấn từ Nam Cao, Thạch Lam lại được tiếp nối trong văn xuôi hôm nay với Nguyễn Minh Châu, Nguyễn Huy Thiệp, Phạm Thị Hoài, Tạ Duy Anh... chứng tỏ những trăn trở đầy trách nhiệm của người cầm bút. Tuy nhiên, không ít tác phẩm nhìn lại quá khứ bằng định kiến lệch lạc, bằng mặc cảm cá nhân, làm cho hiện thực mất đi tính khách quan, chân thật.

2.1.2.2. Khuynh hướng đạo đức – thế sự

Những tác phẩm thuộc khuynh hướng này thường lấy đề tài trực tiếp từ đời sống hiện tại. ***Điểm tựa cho kết cấu không phải là các biến cố lịch sử mà là những chuyện hàng ngày, những quan hệ nhân sinh muôn thuở, những ứng xử có tính phổ biến hay đột biến của con người.*** Qua đó, nhà văn sẵn tìm ý thức về nhân cách. Mỗi tình huống hành động, mỗi tâm trạng đều sẽ được soi chiếu bằng nỗi khắc khoải của nghệ sĩ về hành trình con người tự hoàn thiện mình. Ở những tác phẩm thành công, người viết không chỉ xử lý tốt mối quan hệ giữa cá nhân với cộng đồng, giữa con người với hoàn cảnh sống mà còn có khả năng nắm bắt, diễn tả con người khi nó đối diện với chính nó. Có thể kể đến *Hai người trở lại trung đoàn* (Thái Bá Lợi), *Sống với thời gian hai chiều* (Vũ Tú Nam), *Bức tranh, Hạng* (Nguyễn Minh Châu), *Trương Chi, Giọt máu* (Nguyễn Huy Thiệp), *Đất kinh kì, Nắng chiều* (Nguyễn Khải)...

2.1.2.3. Khuynh hướng triết luận

Cái nhìn triết học bao giờ cũng giúp cho sự nhận thức nghệ thuật có chiều sâu và giá trị phổ quát. Trước 1975, một số tác phẩm của Nguyễn Khải được viết theo khuynh hướng này. Khi đó cảm hứng triết luận gắn với những vấn đề chính trị - thời sự. Đến giai đoạn này, nhu cầu triết luận hướng mạnh vào các vấn đề thế sự mong khám phá quy luật nhân sinh từ cái hàng ngày. *Bến quê* của Nguyễn Minh Châu, *Thiên sứ* của Phạm Thị Hoài, *Sự tích những ngày đẹp trời, Nhân sứ, Một cõi nhân gian bé tí, Thượng đế thì cười* của Nguyễn Khải, *Kẻ sát nhân lương thiện* của Lại Văn Long... góp phần cho thấy những chiêm nghiệm triết lý ấy.

2.2. Những đổi mới về tư tưởng và nghệ thuật

2.2.1. Đổi mới quan niệm về hiện thực